

TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ KỲ THI CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

NGÀY THI: 23, 24/10/2021

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
1	CNTT2772	Dương Công	Anh	12/10/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	6.0	Đạt	
2	CNTT2773	Lệnh Tiến	Anh	04/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.0	5.5	Đạt	
3	CNTT2774	Nguyễn Văn Việt	Anh	18/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	5.5	Đạt	
4	CNTT2775	Phạm Tuấn	Anh	02/08/2004	Phú Yên	Nam	Kinh	6.0	5.5	Đạt	
5	CNTT2776	Lương Đình	Ánh	17/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.5	6.0	Đạt	
6	CNTT2777	Dương Văn	Chính	16/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5.7	6.0	Đạt	
7	CNTT2778	Nguyễn Văn	Chung	19/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5.5	5.0	Đạt	
8	CNTT2779	Dương Thành	Công	25/11/1991	Lạng Sơn	Nam	Tày	8.0	7.0	Đạt	
9	CNTT2780	Hoàng Đình	Công	19/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7.5	5.0	Đạt	
10	CNTT2781	Hoàng Thọ	Cương	24/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.0	5.5	Đạt	
11	CNTT2782	Hoàng Doãn	Cường	12/02/1993	Lạng Sơn	Nam	Tày	7.7	7.0	Đạt	
12	CNTT2783	Dương Thị	Diễm	12/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5.7	6.5	Đạt	
13	CNTT2784	Nguyễn Lâm	Dũng	18/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7.2	5.5	Đạt	
14	CNTT2785	Dương Văn	Duy	05/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	5.5	Đạt	
15	CNTT2786	Hoàng Đình	Dương	25/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7.5	5.5	Đạt	
16	CNTT2787	Lương Đình	Dương	14/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.5	5.0	Đạt	
17	CNTT2788	Bàn Văn	Đức	15/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	6.2	5.5	Đạt	
18	CNTT2789	Dương Minh	Đức	18/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.7	5.0	Đạt	
19	CNTT2790	Lương Minh	Đức	18/08/1993	Lạng Sơn	Nam	Tày	7.5	8.0	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
20	CNTT2791	Dương Thị	Hằng	12/11/1983	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7.5	7.0	Đạt	
21	CNTT2792	Đinh Văn	Hiếu	06/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	6.0	Đạt	
22	CNTT2793	Hoàng Minh	Hiếu	10/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	5.5	Đạt	
23	CNTT2794	Hoàng Công	Hoa	21/06/1988	Lạng Sơn	Nam	Tày	-	-	-	Vắng thi
24	CNTT2795	Dương Thị	Hoàn	18/09/1984	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7.7	7.0	Đạt	
25	CNTT2796	Hoàng Mạnh	Hoàng	14/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.0	5.0	Đạt	
26	CNTT2797	Dương Hoàng	Huy	13/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.5	6.5	Đạt	
27	CNTT2798	Hoàng Quang	Huy	06/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5.7	5.0	Đạt	
28	CNTT2799	Hoàng Văn	Huy	29/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	5.0	Đạt	
29	CNTT2800	Nguyễn Quang	Huy	19/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.0	5.5	Đạt	
30	CNTT2801	Vi Quang	Huy	01/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7.5	5.5	Đạt	
31	CNTT2802	Hoàng Thị	Huyền	12/04/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.0	5.0	Đạt	
32	CNTT2803	Lê Thị	Huyền	11/01/1971	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	7.5	7.5	Đạt	
33	CNTT2804	Hoàng Văn	Hung	13/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5.7	5.0	Đạt	
34	CNTT2805	Dương Thần	Khải	20/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7.2	5.0	Đạt	
35	CNTT2806	Vi Văn	Khải	07/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	5.5	Đạt	
36	CNTT2807	Dương Hữu	Khoa	26/02/1991	Lạng Sơn	Nam	Tày	-	-	-	Vắng thi
37	CNTT2808	Nguyễn Trường	Kiên	02/02/1982	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7.7	7.5	Đạt	
38	CNTT2809	Phạm Tuấn	Kiệt	03/03/2004	Thái Bình	Nam	Kinh	6.2	5.0	Đạt	
39	CNTT2810	Dương Thị	La	26/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.7	6.0	Đạt	
40	CNTT2811	Hoàng Thanh	Lan	06/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.2	5.5	Đạt	
41	CNTT2812	Dương Công	Lâm	10/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	7.2	5.5	Đạt	
42	CNTT2813	Dương Thần	Lập	07/10/1993	Lạng Sơn	Nam	Tày	8.0	7.5	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
43	CNTT2814	Hoàng Doãn	Liên	04/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	6.5	Đạt	
44	CNTT2815	Hoàng Thị	Linh	12/05/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5.7	5.0	Đạt	
45	CNTT2816	Đinh Tài	Lộc	18/05/2004	Thái Nguyên	Nam	Kinh	7.2	6.0	Đạt	
46	CNTT2817	Dương Thời	Lượng	27/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	5.5	Đạt	
47	CNTT2818	Dương Thị	Mát	10/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7.5	5.5	Đạt	
48	CNTT2819	Nguyễn Văn	Nam	17/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.5	5.0	Đạt	
49	CNTT2820	Dương Thị	Nga	12/05/1983	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7.7	7.0	Đạt	
50	CNTT2821	Hoàng Thị Vân	Nga	08/08/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.7	6.0	Đạt	
51	CNTT2822	Nguyễn Thị	Nghệ	08/08/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.2	5.0	Đạt	
52	CNTT2823	Đặng Thị Minh	Nguyệt	04/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7.2	5.5	Đạt	
53	CNTT2824	Nguyễn Tiến	Phong	19/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	5.0	Đạt	
54	CNTT2825	Hoàng Quang	Phúc	25/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.5	5.5	Đạt	
55	CNTT2826	Hoàng Thị	Phương	24/07/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.0	5.5	Đạt	
56	CNTT2827	Dương Công	Quân	07/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	5.5	Đạt	
57	CNTT2828	Đinh Văn	Tài	23/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	7.0	5.0	Đạt	
58	CNTT2829	Nguyễn Huy	Thái	16/07/1990	Thanh Hóa	Nam	Kinh	8.2	8.0	Đạt	
59	CNTT2830	Nguyễn Văn	Thành	09/10/1983	Bắc Giang	Nam	Kinh	7.7	7.0	Đạt	
60	CNTT2831	Hoàng Văn	Thảo	18/02/1979	Lạng Sơn	Nam	Tày	7.5	7.0	Đạt	
61	CNTT2832	Trịnh Phương	Thảo	27/04/1991	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	8.0	7.0	Đạt	
62	CNTT2833	Hoàng Đức	Thắng	09/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	6.0	Đạt	
63	CNTT2834	Hoàng Quang	Thân	24/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7.5	5.0	Đạt	
64	CNTT2835	Hoàng Thanh Văn	Thế	28/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	5.5	Đạt	
65	CNTT2836	Hoàng Hữu	Thiện	19/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7.0	5.5	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
66	CNTT2837	Hoàng Kim	Thịnh	25/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	5.0	Đạt	
67	CNTT2838	Nguyễn Văn	Thịnh	03/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.0	6.0	Đạt	
68	CNTT2839	Dương Công	Thoại	04/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5.7	5.5	Đạt	
69	CNTT2840	Dương Thị	Thụ	04/11/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.5	5.0	Đạt	
70	CNTT2841	Lệnh Văn	Thụ	11/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	7.5	5.0	Đạt	
71	CNTT2842	Lương Đình	Thuận	23/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.7	6.0	Đạt	
72	CNTT2843	Dương Thị	Thủy	19/05/1980	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7.5	7.0	Đạt	
73	CNTT2844	Dương Văn	Tiến	16/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5.7	6.0	Đạt	
74	CNTT2845	Hoàng Công	Tiền	17/02/1988	Lạng Sơn	Nam	Tày	8.2	7.5	Đạt	
75	CNTT2846	Hoàng Thị	Toan	11/06/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.0	6.0	Đạt	
76	CNTT2847	Vũ Thị Huyền	Trang	24/01/1991	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7.7	7.0	Đạt	
77	CNTT2848	Dương Quang	Trường	06/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	5.5	Đạt	
78	CNTT2849	Hoàng Doãn	Trường	24/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	8.0	5.0	Đạt	
79	CNTT2850	Hoàng Doãn	Tuân	26/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.7	5.5	Đạt	
80	CNTT2851	Dương Công	Tuấn	04/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.5	5.0	Đạt	
81	CNTT2852	Hoàng Anh	Tuấn	06/11/1990	Lạng Sơn	Nam	Tày	-	-	-	Vắng thi
82	CNTT2853	Lường Văn	Tuấn	27/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	5.0	Đạt	
83	CNTT2854	Vi Quốc	Tuấn	24/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7.0	6.0	Đạt	
84	CNTT2855	Lương Đình	Tùng	25/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	5.0	Đạt	
85	CNTT2856	Hoàng Thị	Tư	11/11/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.0	5.5	Đạt	
86	CNTT2857	Hoàng Doãn Minh	Văn	15/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5.5	5.5	Đạt	
87	CNTT2858	Nguyễn Văn	Vinh	19/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.0	5.5	Đạt	
88	CNTT2859	Hoàng Quý	An	24/10/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.0	5.5	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành		
89	CNTT2860	Hoàng Tuấn Anh	04/06/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.5	5.0	Đạt	
90	CNTT2861	Vương Quốc Anh	14/10/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.0	5.0	Đạt	
91	CNTT2862	Hoàng Thị Ánh	27/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5.5	5.5	Đạt	
92	CNTT2863	Lương Thị Kim Ánh	17/07/2005	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5.7	5.5	Đạt	
93	CNTT2864	Vi Văn Bạch	17/10/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5.7	5.0	Đạt	
94	CNTT2865	Nông Ngọc Bảo	17/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7.2	5.5	Đạt	
95	CNTT2866	Long Minh Chiến	01/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.2	5.0	Đạt	
96	CNTT2867	Nông Văn Chiến	25/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.5	5.0	Đạt	
97	CNTT2868	Hoàng Văn Chức	11/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.5	5.5	Đạt	
98	CNTT2869	Hứa Văn Cử	08/07/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7.0	5.5	Đạt	
99	CNTT2870	Đặng Văn Cường	28/04/2005	Lạng Sơn	Nam	Dao	6.7	5.0	Đạt	
100	CNTT2871	Lương Thị Kim Dung	01/02/1986	Thái Nguyên	Nữ	Tày	8.0	7.5	Đạt	
101	CNTT2872	Lâm Ngọc Duy	05/01/1995	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7.7	7.5	Đạt	
102	CNTT2873	Hà Thị Hằng	26/07/1998	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7.5	7.0	Đạt	
103	CNTT2874	Nông Thị Hằng	07/11/1997	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7.7	7.0	Đạt	
104	CNTT2875	Hoàng Mạnh Hùng	20/05/1982	Lạng Sơn	Nam	Tày	7.5	8.0	Đạt	
105	CNTT2876	Mỗ Quang Hữu	03/10/1996	Lạng Sơn	Nam	Nùng	8.2	7.0	Đạt	
106	CNTT2877	Nguyễn Xuân Quyền	01/08/1996	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7.7	7.5	Đạt	
107	CNTT2878	Lý Văn Thịnh	08/01/1995	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7.5	7.0	Đạt	
108	CNTT2879	Lâm Thị Thoa	10/03/1986	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	8.2	7.5	Đạt	
109	CNTT2880	Triệu Thị Thủy	13/07/1998	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	8.5	7.0	Đạt	
110	CNTT2881	Vy Văn Thuyết	01/10/1976	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7.5	7.5	Đạt	
111	CNTT2882	Hoàng Văn Trường	23/04/1996	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7.7	7.5	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
112	CNTT2883	Hứa Văn	Cường	14/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7.2	5.5	Đạt	
113	CNTT2884	Cam Thị	Dung	15/12/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6.2	5.0	Đạt	
114	CNTT2885	Nông Ngọc	Dung	16/11/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.5	6.0	Đạt	
115	CNTT2886	Hứa Ngọc	Duy	02/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.5	5.0	Đạt	
116	CNTT2887	Lương Trung	Đạt	29/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	5.5	Đạt	
117	CNTT2888	Nông Thanh	Định	05/02/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7.0	5.5	Đạt	
118	CNTT2889	Hoàng Văn	Đoàn	28/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.5	5.0	Đạt	
119	CNTT2890	Hoàng Thành	Đô	02/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	5.5	Đạt	
120	CNTT2891	Hoàng Văn	Đức	21/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7.2	5.0	Đạt	
121	CNTT2892	Nguyễn Quang	Đức	17/06/2002	Thái Nguyên	Nam	Tày	5.5	6.0	Đạt	
122	CNTT2893	Hà Đình	Được	28/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.0	5.5	Đạt	
123	CNTT2894	Hoàng Minh	Giáp	12/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.0	5.5	Đạt	
124	CNTT2895	Phạm Thị Thanh	Hà	27/08/2004	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6.2	5.0	Đạt	
125	CNTT2896	Đặng Thanh	Hải	03/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	6.2	6.0	Đạt	
126	CNTT2897	Lành Văn	Hải	05/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.2	5.0	Đạt	
127	CNTT2898	Hoàng Thị	Hạnh	14/12/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5.7	5.5	Đạt	
128	CNTT2899	Hoàng Thị	Hạnh	18/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6.2	5.5	Đạt	
129	CNTT2900	Bàn Thúy	Hậu	14/08/2004	Lạng Sơn	Nữ	Dao	6.7	5.0	Đạt	
130	CNTT2901	Triệu Hữu	Hiền	18/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Dao	7.0	5.0	Đạt	
131	CNTT2902	Lý Minh	Hiệp	09/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.0	5.5	Đạt	
132	CNTT2903	Hoàng Minh	Hiếu	31/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5.7	6.0	Đạt	
133	CNTT2904	Triệu Văn	Hiệu	10/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	6.5	5.5	Đạt	
134	CNTT2905	Lâm Văn	Hoan	08/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7.2	6.0	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
135	CNTT2906	Hoàng Công	Hoàn	23/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.2	5.5	Đạt	
136	CNTT2907	Hoàng Thúy	Hồng	12/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.5	5.5	Đạt	
137	CNTT2908	Hoàng Minh	Huấn	02/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.5	5.0	Đạt	
138	CNTT2909	Nông Mạnh	Huấn	16/11/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.2	5.5	Đạt	
139	CNTT2910	Tô Đức	Huấn	13/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7.0	5.5	Đạt	
140	CNTT2911	Hoàng Thị	Huệ	25/04/2005	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6.2	5.0	Đạt	
141	CNTT2912	Mã Lâm	Hùng	23/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.0	5.5	Đạt	
142	CNTT2913	Hoàng Văn	Huy	30/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.7	5.5	Đạt	
143	CNTT2914	Lâm Văn	Huy	20/01/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.0	5.5	Đạt	
144	CNTT2915	Liều Văn	Huy	24/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.2	5.5	Đạt	
145	CNTT2916	Mã Lâm	Huy	23/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5.7	5.0	Đạt	
146	CNTT2917	Lương Thị Thu	Huyền	06/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.2	5.0	Đạt	
147	CNTT2918	Nông Thị Thu	Huyền	08/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.0	6.0	Đạt	
148	CNTT2919	Đặng Vĩnh	Hung	09/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	6.2	5.0	Đạt	
149	CNTT2920	Bàn Thị	Hương	20/03/2005	Lạng Sơn	Nữ	Dao	5.7	5.0	Đạt	
150	CNTT2921	Hà Thu	Hường	05/09/2005	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6.2	5.5	Đạt	
151	CNTT2922	Lộc Văn	Hường	22/03/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.7	5.5	Đạt	
152	CNTT2923	Triệu Văn	Hường	15/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5.7	6.0	Đạt	
153	CNTT2924	Lâm Đình	Khải	16/02/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.0	5.0	Đạt	
154	CNTT2925	Hoàng Đình Thanh	Khải	19/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7.2	5.0	Đạt	
155	CNTT2926	Hoàng Văn	Khanh	16/04/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.2	5.5	Đạt	
156	CNTT2927	Lưu Văn	Kiên	18/05/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.5	5.5	Đạt	
157	CNTT2928	Lý Trung	Kiên	06/06/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.5	5.5	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành		
158	CNTT2929	Nông Hoàng Ngọc Lan	21/09/2005	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.2	5.0	Đạt	
159	CNTT2930	Lương Văn Mạnh	24/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.7	5.0	Đạt	
160	CNTT2931	Hoàng Văn Minh	06/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.2	6.0	Đạt	
161	CNTT2932	Phạm Văn Minh	13/05/2005	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6.0	5.0	Đạt	
162	CNTT2933	Nông Văn Nghị	23/11/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.7	5.5	Đạt	
163	CNTT2934	Hoàng Văn Ngọc	16/07/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7.0	5.5	Đạt	
164	CNTT2935	Nông Văn Ngôi	19/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.2	5.5	Đạt	
165	CNTT2936	Hoàng Thị Nhân	06/04/2005	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.5	6.0	Đạt	
166	CNTT2937	Lương Hồng Nhung	17/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.2	5.0	Đạt	
167	CNTT2938	Hoàng Thị Niệm	29/04/2005	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7.2	5.0	Đạt	
168	CNTT2939	Dương Thị Kiều Oanh	12/04/2005	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.7	5.5	Đạt	
169	CNTT2940	Trần Kim Oanh	09/08/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.2	5.5	Đạt	
170	CNTT2941	Mông Văn Phòng	26/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.2	6.0	Đạt	
171	CNTT2942	Triệu Việt Phú	01/10/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	5.7	5.5	Đạt	
172	CNTT2943	Hoàng Đình Phúc	28/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	5.5	Đạt	
173	CNTT2944	Nông Vinh Quang	26/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.7	5.0	Đạt	
174	CNTT2945	Vy Hồng Quân	03/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.5	5.5	Đạt	
175	CNTT2946	Hoàng Thị Quý	26/01/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6.0	5.0	Đạt	
176	CNTT2947	Vy Xuân Quyền	24/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5.7	5.0	Đạt	
177	CNTT2948	Đặng Văn Sơn	06/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.7	5.0	Đạt	
178	CNTT2949	Hoàng Văn Sơn	20/12/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	7.2	5.5	Đạt	
179	CNTT2950	Tô Văn Sơn	18/11/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.2	5.5	Đạt	
180	CNTT2951	Hoàng Văn Tài	28/01/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.5	5.0	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
181	CNTT2952	Triệu Văn	Tài	25/02/2005	Lạng Sơn	Nam	Dao	6.5	5.5	Đạt	
182	CNTT2953	Tô Thanh	Tâm	21/04/2005	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.2	5.0	Đạt	
183	CNTT2954	Hoàng Đình	Thái	01/11/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	7.2	5.0	Đạt	
184	CNTT2955	Hoàng Đình	Thanh	28/12/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	5.0	Đạt	
185	CNTT2956	Hoàng Phương	Thanh	28/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.5	5.5	Đạt	
186	CNTT2957	Nông Ngọc	Thanh	11/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.5	5.0	Đạt	
187	CNTT2958	Nông Ngọc	Thắng	29/06/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.2	5.0	Đạt	
188	CNTT2959	Vũ Xuân	Thịnh	15/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7.0	5.0	Đạt	
189	CNTT2960	Hoàng Thị	Thúy	27/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.2	5.5	Đạt	
190	CNTT2961	Lương Văn	Thức	15/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.0	5.5	Đạt	
191	CNTT2962	Lý Văn	Thương	14/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.7	5.0	Đạt	
192	CNTT2963	Hoàng Văn	Tích	16/01/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.0	5.0	Đạt	
193	CNTT2964	Dương Thị	Tiên	10/11/2004	Lạng Sơn	Nữ	Dao	7.5	5.5	Đạt	
194	CNTT2965	Lâm Văn	Tiên	12/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5.7	5.0	Đạt	
195	CNTT2966	Hoàng Văn	Tiến	06/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.2	5.5	Đạt	
196	CNTT2967	Hoàng Văn	Tiền	21/10/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.2	5.0	Đạt	
197	CNTT2968	Vi Văn	Tính	27/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.0	5.0	Đạt	
198	CNTT2969	Hoàng Thế	Toàn	30/06/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.0	5.0	Đạt	
199	CNTT2970	Bùi Thị	Trà	28/05/2005	Nam Định	Nữ	Kinh	7.2	5.0	Đạt	
200	CNTT2971	Nông Ngọc	Trí	06/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.2	5.5	Đạt	
201	CNTT2972	Hoàng Thị Thục	Trình	20/11/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.5	5.5	Đạt	
202	CNTT2973	Hoàng Đức	Trung	17/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6.5	5.0	Đạt	
203	CNTT2974	Hoàng Văn	Trung	27/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.2	5.5	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành		
204	CNTT2975	Đặng Minh	Tú	05/11/2005	Lạng Sơn	Nam	Dao	7.0	5.5	Đạt	
205	CNTT2976	Vi Văn	Tuân	10/09/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.2	6.0	Đạt	
206	CNTT2977	Hoàng Văn	Tuấn	19/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.0	5.0	Đạt	
207	CNTT2978	Triệu Thanh	Tùng	12/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.7	5.5	Đạt	
208	CNTT2979	Nông Văn	Tuyên	16/11/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.0	5.0	Đạt	
209	CNTT2980	Bàn Văn	Vĩnh	27/02/2005	Lạng Sơn	Nam	Dao	6.2	5.0	Đạt	
210	CNTT2981	Hoàng Thị Lệ	Vĩnh	08/02/2005	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.5	5.5	Đạt	
211	CNTT2982	Lương Văn	Vĩnh	07/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.7	5.5	Đạt	
212	CNTT2983	Lý Thị	Vĩnh	11/01/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7.5	6.0	Đạt	
213	CNTT2984	Sầm Văn	Vương	28/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.2	5.5	Đạt	
214	CNTT2985	Hoàng Thị	Xuân	10/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7.2	5.5	Đạt	
215	CNTT2986	Lương Tiến	Xuân	05/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6.5	5.0	Đạt	
216	CNTT2987	Hoàng Thị	Yến	24/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6.2	5.0	Đạt	
217	CNTT2988	Giáp Tiến	Đạt	06/07/1994	Bắc Giang	Nam	Kinh	7.7	7.5	Đạt	
218	CNTT2989	Vi Thị Lan	Anh	26/4/1990	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7.5	7.5	Đạt	
219	CNTT2990	Nguyễn Mạnh	Cường	04/06/1996	Bắc Giang	Nam	Kinh	8.0	7.5	Đạt	
220	CNTT2991	Nguyễn Văn	Đại	06/10/1985	Bắc Giang	Nam	Kinh	7.7	7.0	Đạt	
221	CNTT2992	Vương Quốc	Đạt	12/07/1996	Bắc Giang	Nam	Kinh	-	-	-	Vắng thi
222	CNTT2993	Nguyễn Thanh	Hùng	28/07/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	7.7	7.5	Đạt	
223	CNTT2994	Lý Thị Thu	Huyền	10/07/1997	Bắc Giang	Nữ	Nùng	7.5	7.5	Đạt	
224	CNTT2995	Lý Thị	Hương	21/07/1993	Bắc Giang	Nữ	Nùng	7.5	7.0	Đạt	
225	CNTT2996	Nông Đức	Kế	15/07/1993	Lạng Sơn	Nam	Tày	8.2	7.5	Đạt	
226	CNTT2997	Nguyễn Thị Thanh	Nga	18/11/1983	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8.0	8.0	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành		
227	CNTT2998	Nguyễn Thị Ngọc	23/01/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8.2	7.0	Đạt	
228	CNTT2999	Lý Thị Thu Thảo	25/09/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	-	-	-	Vắng thi
229	CNTT3000	Dương Hồng Thắng	17/08/1973	Lạng Sơn	Nam	Tày	7.5	7.0	Đạt	
230	CNTT3001	Nguyễn Thị Thu	18/11/1996	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8.0	7.5	Đạt	
231	CNTT3002	Nguyễn Khánh Toàn	29/10/1994	Bắc Giang	Nam	Kinh	7.7	7.5	Đạt	
232	CNTT3003	Tiêu Văn Tùng	31/03/1987	Bắc Giang	Nam	Kinh	7.5	7.0	Đạt	
233	CNTT3004	Nguyễn Thị Bạch Tuyết	05/02/1995	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8.2	8.0	Đạt	
234	CNTT3005	Hoang Hồng Vân	27/02/1995	Bắc Giang	Nữ	Hoa	7.7	7.0	Đạt	

Số thí sinh theo danh sách: 234

Số thí sinh vắng thi: 5

Số thí sinh dự thi: 229

Số thí sinh đạt yêu cầu: 229

Số thí sinh không đạt yêu cầu: 0

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI

Đỗ Thị Huyền

Bắc Giang, ngày 29 tháng 10 năm 2021

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ

Nguyễn Thị Hoa